

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV #

VEWL.#

I-171 : Yes

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

APPLICANT IN VIETNAM

SANG
Last

VAN
Middle

NGUYEN
First

Current Address

Thị trấn Nốt - Sông Bé

Date of Birth

30.9.1948

Place of Birth

Previous Occupation (before 1975)
(Rank & Position)

Trung úy - Trưởng Chi cục Cảnh Sát

TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP

Dates : From 20.06.1975 To 4.1.1981

SPONSOR'S NAME:

HỒ TRUNG HIỆU
Name

NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared:

Nguyen Van Sang

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) :

(Listed on page 1)

[illegible]

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

ADDITIONAL INFORMATION :

Fr: Nguyễn Văn Sang.
Số 143 Tổ 11 Ấp I Xã Mỹ Phước
huyện Bến Cát. Tỉnh Sông Bé. VN.

FEB 21 1961

TO : FAMILIES OF VN POLITICAL PRISONERS AS
P.O BOX 5435 ARLINGTON VA ~~2220~~
0655. ~~0655~~ 22205

USA .

35gr. 22590!

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH

NAME (Ten Tu-nhan) : NGUYEN VAN SANG
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)
PLACE OF BIRTH : 9 30 1948
(Nơi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam) : NAM Female (Nu) : _____

MARITAL STATUS Single (Doc than) : _____ Married (Co lap gia dinh) : Co
(Trang gia dinh)

ADDRESS IN VIETNAM : 143 Tô 11 Ấp I Xã Mỹ Phước Bến Cát Sông Bé
(Địa chỉ tại Việt-Nam)

POLITICAL PRISONER (Có là tù nhân tại VN hay không) : Yes (Có) X No (Không)

If Yes (Nếu có) : From (Từ) : 26.05.1975 To (Đến) : 04.01.1981

PLACE OF RE-EDUCATION : Trại cải tạo Nhị-Đô Sông Bé
(Trại tù)

PROFESSION (Nghề nghiệp) Quân đội

EDUCATION IN U.S. (Du học tại Mỹ) : _____
ARMY (Quân đội VN) Rank (Đ cấp bậc) : Trung úy Thiếu tá Cảnh sát
GOVERNMENT (Trong chính phủ VN) Position (Chức vụ) : _____ Date (nam) : 1967

APPLICATION FOR O.D.P. (Đã có nộp đơn cho ODP) : Yes (Có) : X No (Không) : _____
IV Number (Số hồ sơ) : Thailand

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (Số người đi theo) : 02
(Tên thân nhân thấp tung) Xin ghi bên sau với đầy đủ chi

MAILING ADDRESS IN VN (Địa chỉ liên lạc tại VN) : _____

Số 143 Tô 11 Ấp I Xã Mỹ Phước Bến Cát Sông Bé VNU

ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Tên và Địa chỉ Thân nhân hay Người Bảo trợ)

Hồ Trung Hiến

US CITIZEN (Quốc tịch Hoa-Kỳ) : Yes (có) : X No (Không) : _____

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Liên hệ với tù nhân tại VN) : Anh Cả Cạn

INFORMANT SIGNATURE : _____

ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
(Trên Chu ký, Địa chỉ và Điện thoại của người diện đơn này)

DATE 02 08 1990
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **280370777**

Họ tên **NGUYỄN VĂN SÁNG**



Sinh ngày **30-09-1948**

Nguyên quán **Phù Cường,**

Thủ Dầu Một, Sông Bé

Nơi thường trú **Phù Cường,**

TX. Thủ Dầu Một, Sông Bé

Dân tộc: kinh ... Tôn giáo: ... không

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

sẹo chàm C2cm trên
sau cánh mũi phải

Ngày 31 tháng 08 năm 1982

NGIAM ĐỐC QUỐC TRƯỞNG TY CÔNG AN

31X
Nguyễn Chi Thành



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 280304878

Họ tên **DƯƠNG-THỊ-PHƯƠNG**

Sinh ngày **1955**

Nguyên quán **Mỹ-Phước**

Bến-Cát-Sông-Bé

Nơi thường trú **Lai-Hưng**

Bến-Cát-Sông-Bé

Dân tộc:

Kinh

Tôn giáo:

Không

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Sẹo tròn 0,5cmC30m
dưới sau đuôi, mắt
phải

Ngày 31 tháng 12 năm 1979

KIỂM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN
CHỦ THƯỜNG TY

Trần Đức Hùng

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2545 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Trại QLCT phạm nhân
Số 1038 CRT

2	7	8	0	7	8	0	1	6	9	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 179 ngày 28 tháng 12 năm 1980

của Bộ trưởng bộ nội vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn Văn sáng Sinh năm 1948

Các tên gọi khác

Nơi sinh Thủ Dầu Một

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt 21/2 ô 1, ấp 2 tương bình hiệp

Sát Thị xã Thủ Dầu Một, s Bè

Can tội Tranh úy cảnh, SP Trưởng cuộc cảng sát xã Tân an Long an

Bị bắt ngày 26/06/1975 Án phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số 300 ngày 25 tháng 08 năm 86 của UBND

Tỉnh sông bè

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng tháng

Nay về cư trú tại 21/2 ô 1, ấp 2 Mương bình hiệp, TDM sông bè

Nhận xét quá trình cải tạo

- quản chế 12 tháng tại nơi cư trú

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã: Mương bình hiệp

Trước ngày 05 tháng 01 năm 19 81 Sao y bản chính ngày 04/10/1981

Làm tay ngấn trở phải

Của Nguyễn Văn sáng

Danh bản số 843. 27/8/86

Lập tại Sông bè

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

quyển và Sạc

Ngày 30 tháng 7 năm 19 88

Giám thị



ĐẠI LƯU NGUYỄN HOÀI ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập Tự Do Hạnh Phúc

Số hiệu : 420



01, 01 01 01 01 01 01 01

THÂN NHỎ

Họ tên . . . Nguyễn . Thanh . Sinh . . . Trai hay gái . Nam .
Sinh ngày . . . 9 . . . tháng . . . 10 . . . Năm . 1972 .
Hỏi . 4 h 15' .
Tại . . . nhà . bác . Sinh . Trần . Công .

CƠM CỦA

Cha (Họ và tên) . . . Nguyễn Văn . Sang .
Tuổi . 30 . . . Quốc tịch . Việt . Nam . Nghề .
Chỗ ở
Mẹ (Họ và tên) . . . Nguyễn . Thị . Kiên .
Tuổi . 25 . . . Quốc tịch . Việt . Nam . Nghề . làm . ruộng .
Chỗ ở . . 36/2 . B . C . Ấp . II . xã . Trảng . Bính . Hiệp .
Vợ có hôn thú hay không . . . Không .

NGƯỜI KHAI

Lập theo lời khai của : Nguyễn Thị Kiên . (Mẹ) .
Họ tên . . . Nguyễn . Thị . Kiên .
Tuổi . 25 . . . Chỗ ở . 36/2 B . C . Ấp . II . xã . Trảng . Bính . Hiệp .

NGƯỜI CHỨNG

Trước mặt :
Họ, tên . . . Nguyễn Văn . Muít .
Tuổi . . . 47 . . . Nghề . làm . ruộng .
Chỗ ở . 34/1 . Ấp . II . xã . Trảng . Bính . Hiệp .
Họ, tên . . . Nguyễn . Thị . Bé .
Tuổi . 28 . . . Nghề . làm . việc . nhà .
Chỗ ở . 33/4 . Ấp . II . xã . Trảng . Bính . Hiệp .

Làm tại xã : BPH . ngày 47 tháng 9 năm 1977

NGƯỜI KHAI

ỦY VIÊN HỘ TỊCH

TRƯỞNG BAN

BPH xã BPH

Trưởng ban

Trưởng ban

Trưởng ban

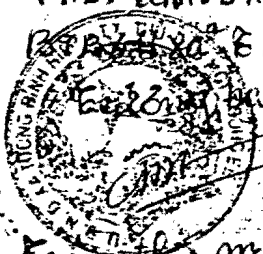
Trưởng ban

Trưởng ban

NGƯỜI CHỨNG

1/ Nguyễn Văn Muít .

2/ . . . Bé . . .



Trưởng ban

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số HT12/P3

Xã, Phường Mỹ Phước

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

QĐ số

Huyện, Quận Bến Cát

Ngày

Tỉnh, Thành phố Sông Bé.

Số

Quyển số 01

GIẤY CÔNG NHẬN KẾT HÔN

CHỒNG

VỢ

Họ và tên Nguyễn Văn Sáng

Đường Thị Phương

Bí danh Khang

Khánh

Sinh ngày tháng 30/9/1948

08/5/1955

năm hay tuổi

Dân tộc Kinh

Kinh

Quốc tịch Việt Nam

Việt Nam

Nghề nghiệp Lạm sậy

giáo viên

Nơi đăng ký xã Phú Cường

xã Mỹ Phước - Bến Cát

nhân khẩu Thị xã Thủ dầu Một

Sông Bé.

thường trú Sông Bé

Số giấy chứng minh nhân dân: 280370775

280304878

hoặc hộ chiếu

Đăng ký ngày 15 tháng 10 năm 1977

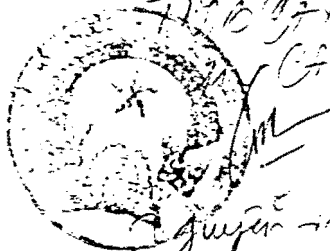
Người chồng ký

Người vợ ký

TM. U.B.N.D.

Nguyễn Văn Sáng

Đường Thị Phương



Quận lỵ Chơn

CONTROL

___ Card
___ Doc. Request; Form
___ Release Order
___ Computer
___ Form "D"
___ QDP/Date
___ Membership; Letter

3/29/90